



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Địa chỉ: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 25 tháng 01 năm 2022 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

HAN  
QUA  
IP

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Bà Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

**Nguyễn Duy Quảng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>143.665.249.617</b>	<b>164.502.392.341</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.081.815.628</b>	<b>15.035.406.226</b>
111	1. Tiền		12.081.815.628	15.035.406.226
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.555.398.988</b>	<b>3.384.392.475</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.555.398.988	3.384.392.475
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.739.234.800</b>	<b>1.169.998.705</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.349.393.326	5.374.518.032
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.440.320.157	841.391.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.041.048.983	4.114.741.093
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.091.527.666)	(9.160.652.372)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>124.107.848.103</b>	<b>144.128.186.889</b>
141	1. Hàng tồn kho		124.107.848.103	144.128.186.889
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.180.952.098</b>	<b>784.408.046</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	713.787.145	784.408.046
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	467.164.953	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>181.315.524.226</b>	<b>203.467.498.016</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	80.000.000	80.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>168.683.344.611</b>	<b>190.855.421.789</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	167.461.129.155	189.224.284.516
222	- Nguyên giá		360.262.566.012	359.944.424.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.801.436.857)	(170.720.139.659)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.215.065.460	1.620.087.277
225	- Nguyên giá		2.430.130.909	2.430.130.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.215.065.449)	(810.043.632)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.149.996	11.049.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.850.004)	(27.950.004)
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.442.179.615</b>	<b>12.422.076.227</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.442.179.615	12.422.076.227
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>324.980.773.843</b>	<b>367.969.890.357</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>219.813.523.739</b>	<b>261.051.527.289</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>118.606.409.739</b>	<b>162.739.695.137</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	22.014.115.094	24.468.171.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.894.361.507	10.200.077.668
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.377.872.565	2.448.557.028
314	4. Phải trả người lao động		12.759.315.952	17.673.533.120
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.614.117.834	3.313.809.956
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	693.282.719	3.088.629.769
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	75.874.568.796	101.515.471.507
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		378.775.272	31.444.672
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>101.207.114.000</b>	<b>98.311.832.152</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	101.207.114.000	98.311.832.152
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>105.167.250.104</b>	<b>106.918.363.068</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>105.167.250.104</b>	<b>106.918.363.068</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		704.261.300	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.587.239.504	7.042.613.768
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		986.221.868	(9.725.404.885)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.601.017.636	16.768.018.653
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>324.980.773.843</b>	<b>367.969.890.357</b>



Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu



Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng



  
Trần Thành  
Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022




## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	274.183.378.320	333.565.620.318
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.183.378.320	333.565.620.318
11	3. Giá vốn hàng bán	23	242.747.845.977	281.878.148.017
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.435.532.343	51.687.472.301
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	176.801.684	247.231.232
22	6. Chi phí tài chính	25	16.268.229.659	16.525.660.089
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.268.229.659</i>	<i>16.525.660.089</i>
25	7. Chi phí bán hàng	26	321.827.074	749.670.183
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.735.814.025	11.662.451.143
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.286.463.269	22.996.922.118
31	10. Thu nhập khác		1.319.000	42.051.000
32	11. Chi phí khác		9.443.111	1.619.748.811
40	12. Lợi nhuận khác		(8.124.111)	(1.577.697.811)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.278.339.158	21.419.224.307
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.677.321.522	4.651.205.654
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.601.017.636</u>	<u>16.768.018.653</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	360	1.677

  
Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

  
Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng

  
Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.278.339.158	21.419.224.307
	2. Điều chỉnh cho các khoản		38.512.522.284	40.101.168.149
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		22.490.219.015	24.292.491.857
03	- Các khoản dự phòng		(69.124.706)	(469.752.565)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(176.801.684)	(247.231.232)
06	- Chi phí lãi vay		16.268.229.659	16.525.660.089
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.790.861.442	61.520.392.456
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.967.276.342)	357.389.277
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.020.338.786	(19.642.142.192)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.351.909.145)	(13.486.941.600)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		50.517.513	(2.052.727.736)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.535.561.820)	(17.588.209.950)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.567.256.503)	(5.864.423.467)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.800.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.434.913.931	3.243.336.788
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.648.678.837)	(8.230.030.576)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(171.006.513)	(1.134.104.926)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		176.801.684	247.231.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.642.883.666)	(9.116.904.270)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		277.947.840.007	302.650.630.452
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(300.258.582.730)	(297.207.130.166)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(434.878.140)	(434.878.140)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.745.620.863)	5.008.622.146

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.953.590.598)	(864.945.336)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.035.406.226	15.900.351.562
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.081.815.628</u>	<u>15.035.406.226</u>

Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ  
Kế toán trưởng



Trần Văn Thành  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08/09/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 705 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 753 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, tình hình thị trường gạch ngói vẫn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng chung của dịch bệnh Covid-19, sản lượng tiêu thụ giảm khiến doanh thu giảm mạnh 17,8% từ 333,6 tỷ VND xuống chỉ còn 274,2 tỷ VND. Bên cạnh đó, tác động của dịch bệnh đến sản xuất cũng khiến sản lượng sản xuất trong năm giảm so với năm trước, trong khi các chi phí cố định vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn, điều này dẫn đến giá vốn trong năm chỉ giảm 13% làm biên lợi nhuận gộp giảm so với năm trước. Do đó lợi nhuận trước thuế trong kỳ giảm mạnh 16,1 tỷ VND xuống chỉ còn 5,3 tỷ VND trong năm nay.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây mà Công ty không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa

đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Trong năm 2021, do sản lượng sản xuất thực tế của Công ty dưới 100% công suất thiết kế nên không còn đáp ứng đủ điều kiện để áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao từ phương pháp khấu hao theo sản lượng sang phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất.

Do vậy, toàn bộ tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## 2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	19.669.078	88.701.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.062.146.550	14.946.704.927
	<b>12.081.815.628</b>	<b>15.035.406.226</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	3.555.398.988	-	3.384.392.475	-
	<b>3.555.398.988</b>	<b>-</b>	<b>3.384.392.475</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, chi tiết cụ thể như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn gốc (tháng)	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Đơn vị tính: VND
					Số dư nợ gốc
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6	06/10/2021	06/04/2022	3,70%	1.215.350.765
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	12	29/11/2021	29/11/2022	4,60%	1.272.048.223
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	12	12/03/2021	12/03/2022	5,00%	1.068.000.000
<b>Cộng</b>					<b>3.555.398.988</b>

Các khoản tiền này đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2021 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.204.733.000	(2.204.733.000)
- Nguyễn Quốc Huynh	1.032.683.865	(1.032.683.865)	1.032.683.865	(1.032.683.865)
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
- Các khách hàng khác	1.225.972.906	(1.225.972.906)	1.251.097.612	(1.251.097.612)
	<b>5.349.393.326</b>	<b>(5.349.393.326)</b>	<b>5.374.518.032</b>	<b>(5.374.518.032)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Than Đông Bắc	784.317.205	-	136.192.603	-
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899	(78.936.899)	78.936.899	(78.936.899)
- Trả trước cho người bán khác	1.127.130.056	(152.880.056)	176.326.453	(152.880.056)
	<b>2.440.320.157</b>	<b>(681.752.952)</b>	<b>841.391.952</b>	<b>(681.752.952)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	582.090.633	(421.756.890)	603.536.834	(421.756.890)
Phải thu khác	3.458.958.350	(2.638.624.498)	3.511.204.259	(2.682.624.498)
- Nguyễn Văn Tường	206.975.866	(206.975.866)	226.975.866	(226.975.866)
- Phan Anh Phong	466.591.205	(466.591.205)	466.591.205	(466.591.205)
- BHXH thu người lao động	666.166.226	-	659.519.728	-
- Các khoản phải thu khác	2.119.225.053	(1.965.057.427)	2.158.117.460	(1.989.057.427)
	<b>4.041.048.983</b>	<b>(3.060.381.388)</b>	<b>4.114.741.093</b>	<b>(3.104.381.388)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	80.000.000	-
	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2.411.708.866	-	2.431.708.866	-
- Nguyễn Quốc Huỳnh	1.032.683.865	-	1.032.683.865	-
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
- Các đối tượng khác	4.761.131.380	-	4.810.256.086	-
	<b>9.091.527.666</b>	<b>-</b>	<b>9.160.652.372</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.466.529.114	-	79.787.295.769	-
Công cụ, dụng cụ	764.170.610	-	1.113.236.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.307.610.669	-	2.723.175.223	-
Thành phẩm	41.569.537.710	-	60.504.479.487	-
	<b>124.107.848.103</b>	<b>-</b>	<b>144.128.186.889</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.466.529.114 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	713.787.145	784.408.046
	<b>713.787.145</b>	<b>784.408.046</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An <sup>(*)</sup>	11.631.405.015	10.803.580.687
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà <sup>(*)</sup>	720.466.183	845.846.173
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	90.308.417	772.649.367
	<b>12.442.179.615</b>	<b>12.422.076.227</b>

<sup>(\*)</sup> Các chi phí này được Công ty phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong năm trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	142.124.755.518	203.588.929.221	13.396.376.813	834.362.623	359.944.424.175
- Đầu tư XDCB hoàn thành	318.141.837	-	-	-	318.141.837
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.442.897.355</b>	<b>203.588.929.221</b>	<b>13.396.376.813</b>	<b>834.362.623</b>	<b>360.262.566.012</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	62.641.523.578	104.304.934.505	3.200.855.283	572.826.293	170.720.139.659
- Khấu hao trong năm	8.880.250.776	11.925.247.065	1.215.727.066	60.072.291	22.081.297.198
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>71.521.774.354</b>	<b>116.230.181.570</b>	<b>4.416.582.349</b>	<b>632.898.584</b>	<b>192.801.436.857</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	79.483.231.940	99.283.994.716	10.195.521.530	261.536.330	189.224.284.516
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>70.921.123.001</b>	<b>87.358.747.651</b>	<b>8.979.794.464</b>	<b>201.464.039</b>	<b>167.461.129.155</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 102.595.853.012 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.053.385.365 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 là xe ô tô Land Cruise Prado có nguyên giá là 2.430.130.909 VND, hao mòn lũy kế là 1.215.065.449 VND, trong đó khấu hao trong năm là 405.021.817 VND.

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2021 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 31.850.004 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.900.000 VND.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	2.952.901.667	2.952.901.667	2.651.792.040	2.651.792.040
- Công ty CP Cờ Đỏ	592.548.896	592.548.896	1.092.548.896	1.092.548.896
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	1.620.607.890	1.620.607.890	1.651.750.317	1.651.750.317
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2	2.396.118.376	2.396.118.376	1.283.600.629	1.283.600.629
- Các đối tượng khác	14.451.938.265	14.451.938.265	17.788.479.535	17.788.479.535
	<b>22.014.115.094</b>	<b>22.014.115.094</b>	<b>24.468.171.417</b>	<b>24.468.171.417</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>2.952.901.667</b>	<b>2.952.901.667</b>	<b>2.651.792.040</b>	<b>2.651.792.040</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	892.350.402	8.198.066.563
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	<b>2.894.361.507</b>	<b>10.200.077.668</b>
<b>b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>2.892.350.402</b>	<b>10.198.066.563</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	935.747.372	15.223.181.861	15.705.054.886	-	453.874.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.262.501.118	1.677.321.522	2.567.256.503	-	372.566.137
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.956.758	825.863.806	814.588.948	-	37.231.616
Thuế tài nguyên	-	199.735.980	1.426.192.656	1.168.148.271	-	457.780.365
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.214.327.005	1.681.491.958	467.164.953	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.615.800	198.089.032	166.284.732	-	56.420.100
	-	<b>2.448.557.028</b>	<b>20.564.975.882</b>	<b>22.102.825.298</b>	<b>467.164.953</b>	<b>1.377.872.565</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.734.309.585	1.983.538.410
- Chi phí phải trả khác	879.808.249	1.330.271.546
	<b>2.614.117.834</b>	<b>3.313.809.956</b>
<b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>-</b>	<b>450.463.297</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Phải trả khác chi tiết theo số dư lớn</b>		
Kinh phí công đoàn	187.355.518	376.017.866
Bảo hiểm xã hội	-	152.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	505.927.201	2.712.459.003
- <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	-	2.018.103.336
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	112.800.000	112.800.000
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	242.471.186	316.320.467
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	150.656.015	265.235.200
	<b>693.282.719</b>	<b>3.088.629.769</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>-</b>	<b>2.018.103.336</b>



**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	91.605.593.367	91.605.593.367	264.362.680.007	290.003.582.730	65.964.690.644	65.964.690.644
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.909.878.140	9.909.878.140	2.309.878.152	2.309.878.140	9.909.878.152	9.909.878.152
	<b>101.515.471.507</b>	<b>101.515.471.507</b>	<b>266.672.558.159</b>	<b>292.313.460.870</b>	<b>75.874.568.796</b>	<b>75.874.568.796</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	107.351.954.000	107.351.954.000	13.585.160.000	10.255.000.000	110.682.114.000	110.682.114.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	869.756.292	869.756.292	-	434.878.140	434.878.152	434.878.152
	<b>108.221.710.292</b>	<b>108.221.710.292</b>	<b>13.585.160.000</b>	<b>10.689.878.140</b>	<b>111.116.992.152</b>	<b>111.116.992.152</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	(9.909.878.140)	(9.909.878.140)	(2.309.878.152)	(2.309.878.140)	(9.909.878.152)	(9.909.878.152)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>98.311.832.152</b>	<b>98.311.832.152</b>			<b>101.207.114.000</b>	<b>101.207.114.000</b>

**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
						VND	VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	17/03/2021	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho <sup>(i)</sup>	23.054.951.228	41.804.868.136
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12/02/2021	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	8.716.411.678	11.862.798.053
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12/03/2021	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	8.131.760.827	10.987.323.097
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	25/02/2021	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	13.971.900.000	12.242.837.281
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	12/05/2021	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>	-	4.374.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng kỳ ước nhận nợ	25/02/2021	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	12.089.666.911	10.333.766.800
						<b>65.964.690.644</b>	<b>91.605.593.367</b>	

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						<b>110.682.114.000</b>	<b>107.351.954.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo chế độ lãi suất	Đầu tư	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án <sup>(1)</sup>	34.524.300.000	34.524.300.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019			Trạm khí hóa than			16.864.000.000	16.864.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	Đầu tư chuyển đổi 100% ngôi	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án <sup>(1)</sup>	17.660.300.000	17.660.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	10,50%	Đầu tư dự án lò nung số 3	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có <sup>(1)</sup>	7.812.500.000	9.687.500.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018						7.812.500.000	9.687.500.000
- Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tin chấp	24.244.518.000	21.968.978.000
- Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tin chấp	8.802.858.000	7.086.701.000
- Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tin chấp	35.297.938.000	34.084.475.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						<b>434.878.152</b>	<b>869.756.292</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(1)</sup>						434.878.152	869.756.292
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						<b>(9.909.878.152)</b>	<b>(9.909.878.140)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>101.207.114.000</b>	<b>98.311.832.152</b>

(i) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Khoản nợ thuế tài chính xe ô tô Land Cruise Prado theo hợp đồng thuê tài chính số 121.18.01/CTTC ngày 20/12/2018. Theo đó, số tiền cho thuê là 1.703.272.727 VND (chưa gồm VAT). Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần. Thời hạn thuê là 48 tháng.

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:**

Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Hồng Quang	1.297.791.000	27.626.497	1.180.079.000	25.121.132
- Ông Vũ Đức Ty	3.912.348.000	45.018.801	3.659.824.000	38.954.567
	<b>5.210.139.000</b>	<b>72.645.298</b>	<b>4.839.903.000</b>	<b>64.075.700</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>(124.250.700)</b>		<b>-</b>		<b>(9.725.404.885)</b>		<b>90.150.344.415</b>
Lãi trong năm trước	-		-		-		16.768.018.653		16.768.018.653
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>(124.250.700)</b>		<b>-</b>		<b>7.042.613.768</b>		<b>106.918.363.068</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>(124.250.700)</b>		<b>-</b>		<b>7.042.613.768</b>		<b>106.918.363.068</b>
Lãi trong năm	-		-		-		3.601.017.636		3.601.017.636
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-		-		-		(5.000.000.000)		(5.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		704.261.300		(704.261.300)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(352.130.600)		(352.130.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>(124.250.700)</b>		<b>704.261.300</b>		<b>4.587.239.504</b>		<b>105.167.250.104</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/2021/ND-ĐHĐCĐ.DTC ngày 31/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020	100,0%	7.042.613.768
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND) (*)	71,0%	5.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,0%	352.150.600
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,0%	704.261.300

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Vũ Đức Tỵ	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	704.261.300	-
	<b>704.261.300</b>	<b>-</b>

## 21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m<sup>2</sup>;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	274.183.378.320	333.565.620.318
	<b>274.183.378.320</b>	<b>333.565.620.318</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>274.150.651.056</b>	<b>333.532.893.054</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	242.747.845.977	281.878.148.017
	<b>242.747.845.977</b>	<b>281.878.148.017</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	176.801.684	230.731.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16.500.000
	<b>176.801.684</b>	<b>247.231.232</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.268.229.659	16.525.660.089
	<b>16.268.229.659</b>	<b>16.525.660.089</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>474.641.590</b>	<b>713.065.177</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.427.074	299.206.886
Chi phí khác bằng tiền	22.400.000	450.463.297
	<b>321.827.074</b>	<b>749.670.183</b>
<b>Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan</b>	<b>96.000.000</b>	<b>546.463.297</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666.766.722	413.388.722
Chi phí nhân công	5.601.409.853	6.351.245.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.417.441	460.417.440
Thuế, phí và lệ phí	36.736.794	1.111.005.398
Hoàn nhập dự phòng	(69.124.706)	(335.175.065)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.057.880	137.960.497
Chi phí khác bằng tiền	2.926.550.041	3.523.608.726
	<b>9.735.814.025</b>	<b>11.662.451.143</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.278.339.158	21.419.224.307
Các khoản điều chỉnh tăng	3.133.393.160	1.867.303.963
- <i>Chi lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	2.930.994.897	-
- <i>Các khoản tiền phạt và chi phí khác không được trừ</i>	64.043.111	1.728.948.811
- <i>Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)</i>	138.355.152	138.355.152
Các khoản điều chỉnh giảm	25.124.706	30.500.000
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	-	16.500.000
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	25.124.706	14.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.386.607.612	23.256.028.270
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.677.321.522</b>	<b>4.651.205.654</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	318.811.021
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.262.501.118	2.156.907.910
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.567.256.503)	(5.864.423.467)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>372.566.137</b>	<b>1.262.501.118</b>



## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.601.017.636	16.768.018.653
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.601.017.636	16.768.018.653
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>360</b>	<b>1.677</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.328.349.165	127.742.979.146
Chi phí nhân công	71.495.192.566	89.794.101.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.490.219.015	24.292.491.857
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.968.195.603	13.082.168.467
Thuế, phí và lệ phí	36.736.794	1.111.005.398
Hoàn nhập dự phòng	(69.124.706)	(335.175.065)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.816.738.769	16.077.981.715
Chi phí khác bằng tiền	23.388.673.539	29.824.480.820
	<b>233.454.980.745</b>	<b>301.590.033.921</b>

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	12.081.815.628	-	15.035.406.226	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.470.442.309	(8.409.774.714)	9.569.259.125	(8.478.899.420)
Các khoản cho vay	3.555.398.988	-	3.384.392.475	-
	<b>25.107.656.925</b>	<b>(8.409.774.714)</b>	<b>27.989.057.826</b>	<b>(8.478.899.420)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	177.081.682.796	199.827.303.659
Phải trả người bán, phải trả khác	22.707.397.813	27.556.801.186
Chi phí phải trả	2.614.117.834	3.313.809.956
	<b>202.403.198.443</b>	<b>230.697.914.801</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền	12.081.815.628	-	-	12.081.815.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	980.667.595	80.000.000	-	1.060.667.595
Các khoản cho vay	3.555.398.988	-	-	3.555.398.988
<b>Cộng</b>	<b>16.617.882.211</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.697.882.211</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền	15.035.406.226	-	-	15.035.406.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.010.359.705	80.000.000	-	1.090.359.705
Các khoản cho vay	3.384.392.475	-	-	3.384.392.475
<b>Cộng</b>	<b>19.430.158.406</b>	<b>80.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.510.158.406</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	75.874.568.796	101.207.114.000	-	177.081.682.796
Phải trả người bán, phải trả khác	22.707.397.813	-	-	22.707.397.813
Chi phí phải trả	2.614.117.834	-	-	2.614.117.834
	<b>101.196.084.443</b>	<b>101.207.114.000</b>	<b>-</b>	<b>202.403.198.443</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	101.515.471.507	98.311.832.152	-	199.827.303.659
Phải trả người bán, phải trả khác	27.556.801.186	-	-	27.556.801.186
Chi phí phải trả	3.313.809.956	-	-	3.313.809.956
	<b>132.386.082.649</b>	<b>98.311.832.152</b>	<b>-</b>	<b>230.697.914.801</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>274.150.651.056</b>	<b>333.532.893.054</b>
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	274.150.651.056	333.532.893.054
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>96.000.000</b>	<b>546.463.297</b>
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	96.000.000	546.463.297
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>474.641.590</b>	<b>713.065.177</b>
- Trần Hồng Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	107.809.961	114.654.973
- Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn	366.831.629	372.327.825
- Ngô Thanh Tùng	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	226.082.379

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>2.892.350.402</b>	<b>10.198.066.563</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	892.350.402	8.198.066.563
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>2.952.901.667</b>	<b>2.651.792.040</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.952.901.667	2.651.792.040
<b>Chi phí phải trả</b>		<b>-</b>	<b>450.463.297</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	-	450.463.297
<b>Phải trả phải nộp khác</b>		<b>-</b>	<b>2.018.103.336</b>
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	-	2.018.103.336

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT	21.000.000	23.100.000
Ông Trần Thành	Thành viên HĐQT - Giám đốc	561.336.300	616.785.700
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	16.800.000	18.480.000
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên HĐQT	16.800.000	18.480.000
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	398.546.400	431.019.100
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc	327.933.200	357.909.900
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng	339.553.200	367.734.700

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu



Dương Đức Vĩ  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2022